

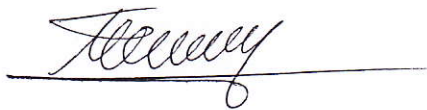
Số: 374 /2014/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2014**

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Bá Trường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Minh Tuấn**

**Nơi nhận :**

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>591.661.702.657</b>	<b>599.603.936.711</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.058.587.675</b>	<b>70.185.125.181</b>
1. Tiền	111	V01	34.058.587.675	70.185.125.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V02	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>375.622.815.853</b>	<b>359.269.680.702</b>
1. Phải thu khách hàng	131		72.605.094.493	63.010.335.986
2. Trả trước cho người bán	132		291.037.623.847	280.156.292.804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	13.216.220.329	17.418.522.152
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.236.122.816)	(1.315.470.240)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>172.976.526.490</b>	<b>167.662.388.176</b>
1. Hàng tồn kho	141	V04	172.976.526.490	167.662.388.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.003.772.639</b>	<b>2.486.742.652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.136.585.182	1.768.498.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.698.831.599	22.587.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	1.874.209.433	417.935.183
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		294.146.425	277.721.890
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.575.664.722.975</b>	<b>4.671.072.323.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.327.769.989.964</b>	<b>4.423.549.976.174</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.317.690.190.240	4.413.413.487.172
- Nguyên giá	222		7.000.467.851.243	7.000.348.550.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.682.777.661.003)	(2.586.935.063.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	9.968.743.724	10.025.433.002

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		10.393.368.680	10.393.368.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(424.624.956)	(367.935.678)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	111.056.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>102.475.964.879</b>	<b>102.475.964.879</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.568.172.910	23.568.172.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.275.605.374)	(3.275.605.374)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>145.418.768.132</b>	<b>145.046.382.618</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	129.536.181.604	129.163.718.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	14.881.630.879
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.955.649	1.001.033.400
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>5.167.326.425.632</b>	<b>5.270.676.260.382</b>
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.983.752.058.377</b>	<b>4.058.863.982.657</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>644.716.836.039</b>	<b>699.982.054.407</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	142.942.740.000	154.771.240.000
2. Phải trả người bán	312		432.333.694.391	438.814.990.483
3. Người mua trả tiền trước	313		32.141.573.055	55.560.312.721
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	450.951.946	2.200.675.944
5. Phải trả người lao động	315		11.779.518.628	13.599.715.266
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	24.093.185.252	33.043.416.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		975.172.767	1.991.703.437
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.339.035.222.338</b>	<b>3.358.881.928.250</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		517.672.267.804	517.672.267.804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.821.248.550.169	2.841.113.437.898
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	59.858.911	59.858.911
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.545.454	36.363.637
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.183.574.367.255</b>	<b>1.211.812.277.725</b>

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V22	<b>1.183.574.367.255</b>	<b>1.211.812.277.725</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.107.068	11.948.107.068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(246.118.963.814)	(217.881.053.344)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>5.167.326.425.632</b>	<b>5.270.676.260.382</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		1.009.072,07	2.859.879,65
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp. dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	506.189.179.643	502.544.373.965	506.189.179.643	502.544.373.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.114.693.892	2.203.882.981	2.114.693.892	2.203.882.981
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		504.074.485.751	500.340.490.984	504.074.485.751	500.340.490.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	462.321.740.931	517.907.158.640	462.321.740.931	517.907.158.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.752.744.820	(17.566.667.656)	41.752.744.820	(17.566.667.656)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.794.583.444	2.561.106.777	2.794.583.444	2.561.106.777
7. Chi phí tài chính	22		49.035.009.795	56.116.119.314	49.035.009.795	56.116.119.314
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		43.125.712.177	34.347.786.330	43.125.712.177	34.347.786.330
8. Chi phí bán hàng	24		11.989.519.887	13.544.211.187	11.989.519.887	13.544.211.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.373.205.582	13.468.960.055	13.373.205.582	13.468.960.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(29.850.407.000)	(98.134.851.435)	(29.850.407.000)	(98.134.851.435)
11. Thu nhập khác	31		1.612.496.530	1.356.890.118	1.612.496.530	1.356.890.118
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		1.612.496.530	1.356.890.118	1.612.496.530	1.356.890.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.237.910.470)	(96.777.961.317)	(28.237.910.470)	(96.777.961.317)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28.237.910.470)	(96.777.961.317)	(28.237.910.470)	(96.777.961.317)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP )

QUÍ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		483.368.086.757	490.799.400.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(406.104.730.590)	(471.947.827.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.534.609.466)	(45.995.387.663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22.204.600.127)	(30.474.381.330)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.159.731.213	32.317.351.269
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(22.424.678.543)	(27.912.481.431)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.740.800.756)</b>	<b>(53.213.325.897)</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2.869.775.690)	(10.220.999.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, thu gốc tiền gửi tiết kiệm	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.134.133.541	2.344.464.710
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(735.642.149)</b>	<b>(7.876.535.036)</b>
<b>III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.295.392.271	266.287.239.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.988.780.000)	(205.676.540.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.660.000)	(25.122.080)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.696.047.729)</b>	<b>60.585.577.390</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.172.490.634)</b>	<b>(504.283.543)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>70.185.125.181</b>	<b>10.754.765.021</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		45.953.128	32.381.236
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34.058.587.675</b>	<b>10.282.862.714</b>

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 1/1/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:  
Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/3/2014: 21.083 VNĐ/USD (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ). Các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm được ghi nhận theo tỷ giá thực tế ngày nhận nợ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/3/2014: 21.083 VNĐ/USD.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
  - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư đóng mới tàu được vốn hoá vào giá trị tàu.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 1

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	381.335.861	408.522.144
- Tiền gửi ngân hàng	33.677.251.814	69.776.603.037
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng:</b>	<b><u>34.058.587.675</u></b>	<b><u>70.185.125.181</u></b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
<b>Cộng:</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	13.216.220.329	17.418.522.152
<b>Cộng:</b>	<b><u>13.216.220.329</u></b>	<b><u>17.418.522.152</u></b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	172.657.464.963	167.384.800.686
- Công cụ, dụng cụ	319.061.527	277.587.490
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>172.976.526.490</u></b>	<b><u>167.662.388.176</u></b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phi	0	0
<b>05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.874.209.433	417.935.183
<b>Cộng</b>	<b><u>1.874.209.433</u></b>	<b><u>417.935.183</u></b>
<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</b>		( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)
<b>09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:</b>		( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)
<b>10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:</b>		( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	111.056.000	111.056.000

Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình mua & đóng hoàn thiện tàu 56.200 DWT (F56-NT03)	0	0
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	111.056.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a- Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	23.568.172.910	23.568.172.910
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu:	82.048.397.343	82.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :	0	0
- Cho vay dài hạn :	0	0
- Đầu tư dài hạn khác :	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
<b>Cộng</b>	<b><u>82.183.397.343</u></b>	<b><u>82.183.397.343</u></b>
14- Chi phí trả trước dài hạn	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	67.880.463.664	61.902.935.132
- Chi phí trả trước dài hạn khác	61.655.717.940	67.260.783.207
<b>Cộng</b>	<b><u>129.536.181.604</u></b>	<b><u>129.163.718.339</u></b>
15- Vay và nợ ngắn hạn	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	142.942.740.000	154.771.240.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>142.942.740.000</u></b>	<b><u>154.771.240.000</u></b>
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	140.643.907	1.790.330.628
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	0	0
- Thuế TNCN	164.015.329	256.060.399
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	146.292.710	154.284.917
<b>Cộng</b>	<b><u>450.951.946</u></b>	<b><u>2.200.675.944</u></b>
17- Chi phí phải trả	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.587.070.590	1.951.000.000
- Bảo hiểm xã hội	2.640.693.483	4.278.778.856
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.865.421.179	26.813.637.700
<b>Cộng</b>	<b><u>24.093.185.252</u></b>	<b><u>33.043.416.556</u></b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

	<b>Cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
20- Vay và nợ dài hạn			
a- Vay dài hạn		<b>2.821.248.550.169</b>	<b>2.841.113.437.898</b>
- Vay ngân hàng		2.821.248.550.169	2.841.113.437.898
- Vay đối tượng khác		0	0
- Trái phiếu phát hành		0	0
b- Nợ dài hạn		<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuê tài chính		0	0
- Nợ dài hạn khác		0	0
	<b>Cộng</b>	<b><u>2.821.248.550.169</u></b>	<b><u>2.841.113.437.898</u></b>

( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

- Các khoản nợ thuê tài chính

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>14.881.630.879</u></b>	<b><u>14.881.630.879</u></b>

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	59.858.911	59.858.911
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>59.858.911</u></b>	<b><u>59.858.911</u></b>

22- Vốn chủ sở hữu

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
	<b>Cộng</b>	<b>Cộng</b>
	<b><u>1.400.000.000.000</u></b>	<b><u>1.400.000.000.000</u></b>

( theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	<b>1.400.000.000.000</b>	<b>1.400.000.000.000</b>
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>1.400.000.000.000</b>	<b>1.400.000.000.000</b>

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:  
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>27.916.312.330</b>	<b>27.916.312.330</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.107.068	11.948.107.068
- Quỹ dự phòng tài chính	15.968.205.262	15.968.205.262
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	<b>506.189.179.643</b>	<b>502.544.373.965</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.189.179.643	502.544.373.965
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	<b>2.114.693.892</b>	<b>2.203.882.981</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	2.114.693.892	2.203.882.981
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	<b>504.074.485.751</b>	<b>500.340.490.984</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	504.074.485.751	500.340.490.984
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	462.321.740.931	517.907.158.640
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0

	<b>Cộng</b>	<b>462.321.740.931</b>	<b>517.907.158.640</b>
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		52.707.574	34.022.385
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.081.336.990	2.310.442.566
- Lãi bán ngoại tệ		0	5.097.432
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		658.497.810	207.440.862
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.041.070	4.103.532
- Lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
	<b>Cộng</b>	<b>2.794.583.444</b>	<b>2.561.106.777</b>
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MS 22)</b>			
- Lãi tiền vay		43.125.712.177	34.347.786.330
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		0	39.426.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.584.327.299	10.173.918.220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		293.369.514	11.554.890.890
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0
- Chi phí tài chính khác		31.600.805	97.874
	<b>Cộng</b>	<b>49.035.009.795</b>	<b>56.116.119.314</b>
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS1)</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	0
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
<b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		237.456.584.486	265.382.693.638
- Chi phí nhân công		47.345.696.174	52.958.285.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		95.899.286.860	94.683.186.874
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		93.815.978.383	117.601.108.221
- Chi phí khác bằng tiền		13.166.920.497	14.295.055.465
	<b>Cộng</b>	<b>487.684.466.400</b>	<b>544.920.329.882</b>

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" quy định trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng
<b>CHỈ TIÊU</b>									
Nguyên giá									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.454.415.918</b>	<b>92.213.632.377</b>	<b>12.743.393.319</b>	<b>355.076.144</b>	<b>6.655.234.490</b>	<b>330.877.747</b>	<b>61.840.555</b>	<b>6.859.534.080.043</b>	<b>7.000.348.550.593</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>119.300.650</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>119.300.650</b>
- Mua trong kỳ	119.300.650								119.300.650
- Đầu tư XDCB hoàn thành									0
- Tăng do đánh giá lại									0
- Tăng khác									0
- Tăng khác									0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư									0
- Thanh lý, nhượng bán									0
- Giảm do đánh giá lại									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.573.716.568</b>	<b>92.213.632.377</b>	<b>12.743.393.319</b>	<b>355.076.144</b>	<b>6.655.234.490</b>	<b>330.877.747</b>	<b>61.840.555</b>	<b>6.859.534.080.043</b>	<b>7.000.467.851.243</b>
Giá trị hao mòn lũy kế									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.585.307.448</b>	<b>43.083.534.552</b>	<b>11.719.685.709</b>	<b>355.076.144</b>	<b>6.323.098.303</b>	<b>330.877.747</b>	<b>61.840.555</b>	<b>2.513.475.642.963</b>	<b>2.586.935.063.421</b>
- Khấu hao trong kỳ	234.925.615	2.307.123.582	129.691.344		178.810.218			92.992.046.823	95.842.597.582
- Tăng do đánh giá lại									0
- Tăng khác									0
- Chuyển sang BĐS đầu tư									0
- Thanh lý, nhượng bán									0
- Giảm do đánh giá lại									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.820.233.063</b>	<b>45.390.658.134</b>	<b>11.849.377.053</b>	<b>355.076.144</b>	<b>6.501.908.521</b>	<b>330.877.747</b>	<b>61.840.555</b>	<b>2.606.467.689.786</b>	<b>2.682.777.661.003</b>
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	16.869.108.470	49.130.097.825	1.023.707.610	0	332.136.187	0	0	4.346.058.437.080	4.413.413.487.172
- Tại ngày cuối kỳ	16.753.483.505	46.822.974.243	894.016.266	0	153.325.969	0	0	4.253.066.390.257	4.317.690.190.240

\* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

4.084.057.374.884

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

853.575.661.797

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<b><u>Số dư đầu năm</u></b>	<b><u>10.041.668.680</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>351.700.000</u></b>	<b><u>10.393.368.680</u></b>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b><u>10.041.668.680</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>351.700.000</u></b>	<b><u>10.393.368.680</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<b><u>Số dư đầu năm</u></b>	<b><u>270.133.595</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>97.802.083</u></b>	<b><u>367.935.678</u></b>
- Khấu hao trong kỳ	40.483.029			16.206.249	56.689.278
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b><u>310.616.624</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>114.008.332</u></b>	<b><u>424.624.956</u></b>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<b><u>9.771.535.085</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>253.897.917</u></b>	<b><u>10.025.433.002</u></b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b><u>9.731.052.056</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>237.691.668</u></b>	<b><u>9.968.743.724</u></b>

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	0	0	(7.320.384.546)	0		11.948.107.068	15.968.205.262	(19.697.439.841)	1.400.898.487.943
Tăng trong năm trước		1.777.018.739								1.777.018.739
Lãi trong năm trước										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm trước										0
Lỗ trong năm trước									198.183.613.503	198.183.613.503
Giảm khác				(7.320.384.546)						(7.320.384.546)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	(217.881.053.344)	1.211.812.277.725
Tăng trong năm nay										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm nay (PPLN)										0
Lỗ trong năm nay									28.237.910.470	28.237.910.470
Giảm khác										0
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	(246.118.963.814)	1.183.574.367.255



**Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan**

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt</b>							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	1.006.245.000	1.014.337.000				
<b>II. Bên liên quan</b>							
<b>1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</b>	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
<b>2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco</b>	Công ty con					887.388.411	805.941.580
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.416.013.658	1.269.885.224				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		156.000.000	156.000.000				
<b>3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco</b>	Công ty con			301.045.552	1.508.004.242		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		460.687.203	486.805.546				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		7.446.415.527	7.073.415.528				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.081.336.990	2.310.442.566				
<b>4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco</b>	Công ty con			79.661.034	166.930.724	12.449.697.139	10.388.784.082
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		5.032.373.965	6.246.506.978				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		183.000.000	183.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con							
<b>5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco</b>	Công ty con			240.006.500	159.450.000		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		550.827.016	427.121.561				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		1.062.090.909	1.696.747.275				

**Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận****I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
<b>Năm nay</b>			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	501.585.487.503	2.488.998.248	504.074.485.751
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.585.487.503	2.488.998.248	504.074.485.751
4. Chi phí bộ phận	484.908.321.554	2.776.144.846	487.684.466.400
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.677.165.949	-287.146.598	16.390.019.351
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.677.165.949	-287.146.598	16.390.019.351
8. Doanh thu hoạt động tài chính	2.777.801.119	16.782.325	2.794.583.444
9. Chi phí tài chính	49.025.841.029	9.168.766	49.035.009.795
10. Thu nhập khác	1.590.353.452	22.143.078	1.612.496.530
11. Chi phí khác			0
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-27.980.520.509	-257.389.961	-28.237.910.470
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24.776.472.121	0	24.776.472.121
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	114.325.938.326	252.991.473	114.578.929.799
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	5.555.465.267	-29.747.424	5.525.717.843
<b>Năm trước</b>			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	497.612.763.755	2.727.727.229	500.340.490.984
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.612.763.755	2.727.727.229	500.340.490.984
4. Chi phí bộ phận	541.090.244.191	3.830.085.691	544.920.329.882
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-43.477.480.436	-1.102.358.462	-44.579.838.898
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-43.477.480.436	-1.102.358.462	-44.579.838.898
8. Doanh thu hoạt động tài chính	2.542.696.824	18.409.953	2.561.106.777
9. Chi phí tài chính	56.109.713.906	6.405.408	56.116.119.314
10. Thu nhập khác	1.271.548.145	85.341.973	1.356.890.118
11. Chi phí khác			0
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-95.772.949.373	-1.005.011.944	-96.777.961.317
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11.654.295.224	0	11.654.295.224
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	111.605.420.989	284.451.687	111.889.872.676
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	9.933.000.000	0	9.933.000.000

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
<b>Số cuối năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.030.664.668.815	19.304.161.059	5.049.968.829.874
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	117.357.595.758		117.357.595.758
<b>Tổng tài sản</b>			<b>5.167.326.425.632</b>
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.967.418.015.460	15.358.870.150	3.982.776.885.610
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	975.172.767		975.172.767
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>3.983.752.058.377</b>
<b>Số đầu năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.133.243.366.098	20.075.298.526	5.153.318.664.624
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	117.357.595.758		117.357.595.758
<b>Tổng tài sản</b>			<b>5.270.676.260.382</b>
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	4.046.103.873.209	10.768.406.011	4.056.872.279.220
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	1.991.703.437		1.991.703.437
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>4.058.863.982.657</b>

## II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	155.857.386.126	90.242.012.875
2. Khu vực nước ngoài	348.217.099.625	410.098.478.109
<b>Cộng</b>	<b>504.074.485.751</b>	<b>500.340.490.984</b>

### 2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	7.660.765.009	2.101.982.707	1.561.425.868.777	929.458.753.913
2. Khu vực nước ngoài	17.115.707.112	9.552.312.517	3.488.542.961.097	4.223.859.910.711
<b>Cộng</b>	<b>24.776.472.121</b>	<b>11.654.295.224</b>	<b>5.049.968.829.874</b>	<b>5.153.318.664.624</b>

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu